

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
UNDERGRADUATE PROGRAM

*(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNCT ngày tháng năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nam Cần Thơ)*
*(Issued together with Decision No. /QĐ-ĐHNCT dated / /2025 of
The Rector of Nam Can Tho University)*

Tên chương trình (Name of program): **Chương trình đào tạo Công Nghệ Thông Tin (Bachelor of Engineering in Information Technology)**
Trình độ đào tạo (Level): Đại học hệ chính qui (Full-time university)
Ngành đào tạo (Major): Công Nghệ Thông Tin (Information technology)
Mã số (Code): 7480201
Loại hình đào tạo (Type of education): Chính qui (Full-time)

- 1. Mô tả chương trình đào tạo (Program description)**
- 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo (Introduction to the program)**
- 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo (General information about the program)**

Tên chương trình (Tiếng Việt) (Name of program in Vietnamese)	Công nghệ thông tin
Tên chương trình (Tiếng Anh) (Name of program in English)	Information Technology
Mã ngành đào tạo (Program code)	7480201
Trường cấp bằng (Degree-granting institution)	Trường Đại Học Nam Cần Thơ (Nam Can Tho University)
Tên gọi văn bằng (Degree)	Kỹ sư Công nghệ thông tin (Bachelor of Engineering in Information Technology)
Trình độ đào tạo (Level)	Đại học (University)
Số tín chỉ yêu cầu (The number of required credits)	151

Hình thức đào tạo (<i>Type of education</i>)	Chính qui (<i>Regular</i>)
Thời gian đào tạo (<i>Program duration</i>)	4 năm (<i>4 years</i>)
Đối tượng tuyển sinh (<i>Eligible candidates for admission</i>)	Học sinh tốt nghiệp THPT(<i>High school graduates</i>)
Thang điểm đánh giá (<i>Grading scale</i>)	10
Điều kiện tốt nghiệp (<i>Graduation requirements</i>)	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 151 tín chỉ; (<i>Accumulate sufficient courses and complete the program requirements with 151 credits;</i>) - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5.0 trở lên; (<i>Cumulative GPA of the entire course is 5.0 or higher;</i>) - Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Anh theo quy định chung của Nhà trường.(<i>Meet the output standards of English proficiency according to the general regulations of the School</i>) - Đạt chuẩn đầu ra Kỹ năng mềm và Kỹ năng nghề nghiệp; (<i>Meet output standards of Soft Skills and Professional Skills</i>) - Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất. (<i>Obtain certificates in National Defense - Security Education and Physical Education</i>)
Vị trí việc làm (<i>Job opportunities</i>)	- Nhân viên IT trong các tổ chức, doanh nghiệp; (<i>IT staff in organizations and businesses</i>) - Chuyên viên lập trình, quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin; (<i>Programmer, database manager, information system</i>) - Các nhân viên làm việc ở Lĩnh vực Ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan các ban ngành. (<i>IT application specialists in enterprises, organizations, agencies, and departments</i>)
Học tập nâng cao trình độ (<i>Postgraduate study options</i>)	Có thể tiếp tục học thạc sĩ và tiến sĩ ở Việt Nam và quốc tế. (<i>Can continue to study for master's and doctorate degrees in VietNam and internationally</i>)

Chương trình tham khảo (<i>Reference program</i>)	Chương trình đào tạo ở nước ngoài; CTĐT của ĐH Cần Thơ (<i>Overseas training program; Training program of Can Tho University</i>)
Thời gian cập nhật (<i>Update time</i>)	04/2025

1.3. Mục tiêu đào tạo (*Program goals*)

1.3.1. Mục tiêu chung (*General goals*)

PO: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ kỹ sư có kiến thức và kỹ năng chuyên ngành công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, có năng lực tự học, năng lực ngoại ngữ, khả năng tư duy, tự chủ và trách nhiệm, khả năng làm việc nhóm và khả năng khởi nghiệp và sáng tạo trong công việc, đáp ứng phù hợp với yêu cầu xã hội về công nghệ thông tin trên thế giới.

Training engineers with specialized knowledge and skills in information technology, soft skills, self-study ability, foreign language ability, thinking ability, autonomy and responsibility, teamwork ability and the ability to start a business and be creative in work, meeting social requirements for information technology globally.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể (*Specific goals*)

- **PO1:** Người học hiểu biết và áp dụng được các kiến thức nền tảng và chuyên sâu của lĩnh vực CNTT vào công việc chuyên môn, hình thành được các ý tưởng chuyên môn trong CNTT.

Learners understand and apply basic and specialized knowledge of the IT field to professional work, forming specialized ideas in IT.

- **PO2:** Người học đáp ứng được các yêu cầu về kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, môi trường làm việc và nghiên cứu, tổ chức và thực hiện được các tác nghiệp chuyên môn CNTT, từ đó phát triển được năng lực sáng tạo và khả năng khởi nghiệp, phát triển được năng lực điều hành, quản trị môi trường, nhân sự làm việc.

Learners meet the requirements of professional skills, soft skills, working and research environment, organize and perform professional IT operations, thereby developing creativity and entrepreneurial ability, developing management capacity, environmental management, and working personnel

- **PO3:** Hình thành được năng lực tự học, tự nghiên cứu ở lĩnh vực chuyên môn, từ đó phát triển được các năng lực tương ứng ở đời sống và hướng dẫn được những người xung quanh, từ đó cải thiện đời sống xã hội.

Forming the ability to self-study and research in specialized fields, thus developing related life skills and guiding others, contributing to the improvement of society.

1.4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (*Student learning outcomes*)

a. Về kiến thức (*Knowledge*)

- **SO1:** Áp dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật và giáo dục quốc phòng để tu dưỡng đạo đức chính trị, đạo đức nghề nghiệp, rèn luyện ý thức bảo vệ tổ quốc và trách nhiệm công dân.

Apply basic knowledge of political science, law and defense education to cultivate political ethics, professional ethics, practice the sense of national defense and civic responsibility.

- **SO2:** Áp dụng được các kiến thức toán học, cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết các bài toán thực tế thuộc lĩnh vực CNTT.

Apply mathematical knowledge, industry basis and specialization to solve practical problems in the IT field.

- **SO3:** Áp dụng được các kiến thức làm việc nhóm và đánh giá hiệu quả công việc trong môi trường CNTT, phát triển môi trường làm việc đa dạng và phát triển tư duy lãnh đạo.

Apply teamwork knowledge and evaluate work efficiency in the IT environment, develop a diverse working environment and develop leadership thinking.

b. Về kỹ năng (Skills)

- **SO4:** Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và chuyên môn CNTT theo chuẩn đầu ra của bộ Giáo dục và đào tạo.

Use English in communication and IT expertise according to the output standards of the Ministry of Education and Training.

- **SO5:** Áp dụng được các phương pháp phân tích, thiết kế và triển khai vận hành hệ thống CNTT.

Apply methods for the analysis, design, and operation of IT systems.

- **SO6:** Áp dụng được các công nghệ mới, nhất là trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số để nâng cao hiệu suất công việc.

Apply new technologies, especially artificial intelligence and digital transformation to improve work performance.

- **SO7:** Phân tích các vấn đề CNTT dựa trên tư duy phản biện và sáng tạo, xử lý được công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm trong các dự án CNTT và khả năng khởi nghiệp.

Analyze IT problems using critical and creative thinking, demonstrating independence, teamwork in IT projects, and entrepreneurial skills.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Capacity for autonomy and responsibility)

- **SO8:** Thực hiện tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực CNTT.

Adhere to professional ethics and fulfill social responsibilities in the IT field.

- **SO9:** Thực hiện việc tham gia học tập suốt đời, luôn cập nhật xu hướng công nghệ mới và chia sẻ kiến thức.

Engage in lifelong learning, stay up-to-date with new technology trends, and share knowledge.

1.5 Phương pháp/chiến lược dạy- học và phương pháp kiểm tra đánh giá (Teaching and learning methods/strategies and assessment methods)

1.5.1. Phương pháp/chiến lược dạy - học (Teaching and learning methods/strategies)

Các phương pháp dạy học được trình bày trong bảng sau (The teaching methods are presented in the table below)

Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học (Methods and form of teaching organization)	Mục đích (Purpose)
Thuyết trình (Presentation)	- Cung cấp thông tin, khái niệm mới một cách hệ thống và tập trung. - Giúp người học nắm bắt nội dung cốt lõi nhanh chóng. - Dẫn dắt người học qua logic trình bày rõ ràng. - Nhấn mạnh trọng tâm, mối liên hệ giữa các vấn đề. - Truyền tải lượng thông tin lớn đến nhiều người. - Làm nền tảng cho thảo luận, thực hành sau đó. (- Provide information and new concepts in a systematic and focused manner. - Help learners grasp core content quickly. - Guide learners through clear presentation logic. - Emphasize the focus and connection between issues. - Convey a large amount of information to many people. - Lay the foundation for subsequent discussion and practice).
Thảo luận (Discussion)	- Tạo môi trường học tập tích cực, tạo điều kiện người học chủ động trao đổi ý kiến. - Phát triển tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập luận logic. - Rèn luyện kỹ năng mềm: Làm việc nhóm, giao tiếp, lắng nghe và phản hồi, tự tin trình bày ý tưởng trước đám đông. - Đánh giá mức độ hiểu bài. (- Create a positive learning environment, enabling learners to actively exchange ideas. - Develop critical thinking, practice logical reasoning skills. - Practice soft skills: Teamwork, communication, listening and responding, confidently presenting ideas in front of a crowd. - Assess the level of understanding).

Bài tập (Assignment)	- Giúp người học áp dụng lý thuyết vào thực hành, phát triển tư duy giải quyết vấn đề, hình thành kỹ năng phân tích, tính toán. - Giảng viên phát hiện lỗ hổng kiến thức của sinh viên để kịp thời điều chỉnh, bổ sung. - Rèn tính tự giác, kỷ luật, chuẩn bị cho việc học tập độc lập, học tập suốt đời. (- Help students apply theory to practice, develop problem-solving skills and develop analytical and computational skills. - Teachers detect gaps in students' knowledge to promptly adjust and supplement. - Train self-awareness and discipline, prepare for independent learning and lifelong learning).
Nghiên cứu bài học, đọc tài liệu tham khảo (Self-study, reading of reference materials)	- Mở rộng và đào sâu kiến thức, giúp người học tiếp cận thông tin đa chiều, vượt ra khỏi phạm vi giáo trình cơ bản. - Phát triển năng lực tự học, rèn kỹ năng chủ động tìm kiếm, chọn lọc và xử lý thông tin, hình thành khả năng học tập suốt đời - Nâng cao tư duy phản biện, làm cơ sở để thảo luận nhóm, viết báo cáo hoặc giải quyết vấn đề. (- Expand and deepen knowledge, helping learners access multi-dimensional information, beyond the scope of basic curriculum. - Develop ability for independent learning, develop proactive skills in searching, selecting, and processing information, forming lifelong learning ability - Enhance critical thinking, as a basis for group discussion, report writing or problem solving).

1.5.2. Thang điểm, hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm (Grading scale, form, assessment criteria, and weight of scores)

TT (No.)	Hình thức (Form)	%	Tiêu chí đánh giá (Assessment criteria)	Điểm tối đa (Maximum score)
1	Chuyên cần (Attendance)	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Số buổi học tham dự bắt buộc. (Proactivity, level of active preparation for lessons and participation in activities during class. Number of required class attendance).	10
2	Bài tập cá nhân (Individual assignment)	15	Tỉ lệ làm bài tập đầy đủ và đúng. (Percentage of homework completed and correct).	10

3	Bài kiểm tra định kỳ (Progress assessment)	15	Theo đáp án, thang điểm của đề kiểm, áp dụng các hình thức kiểm theo đặc điểm của từng môn học (Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo chuyên đề,...) (According to the answers and grading scale of the test, apply the test forms according to the characteristics of each subject (Essay, multiple choice, oral, thematic report,...)).	10
4	Thi kết thúc HP (Final exam)	60	Theo đáp án, thang điểm của đề thi, áp dụng các hình thức thi theo đặc điểm của từng môn học (Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo chuyên đề,...) (According to the answers and grading scale of the exam, apply the exam forms according to the characteristics of each subject (Essay, multiple choice, oral, thematic report,...)).	10

2. Thời gian đào tạo (Program duration): 4 năm (4 years)

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa (Required total credits)

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 151 tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), được phân bổ như sau:

Required total credits: 151 credits (excluding the Physical Education and Defense and security education courses), distributed as follows:

KHỐI KIẾN THỨC (Knowledge)	Kiến thức bắt buộc (Obligatory knowledge)	Kiến thức tự chọn (Elective knowledge)	Tổng (Total)
Kiến thức giáo dục đại cương (General knowledge)	28	4	32
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Professional knowledge)	110	9	119
- Kiến thức cơ sở ngành	46	0	46

KHỐI KIẾN THỨC <i>(Knowledge)</i>	Kiến thức bắt buộc <i>(Obligatory knowledge)</i>	Kiến thức tự chọn <i>(Elective knowledge)</i>	Tổng <i>(Total)</i>
<i>(Fundamental knowledge)</i>			
- Kiến thức chuyên ngành <i>(Specialized knowledge)</i>	60	3	63
- Thực tập tốt nghiệp <i>(Graduation internship)</i>	4	0	4
- Khóa luận tốt nghiệp/Các môn thay thế <i>(Graduation thesis/Alternative courses)</i>	0	6	6
Tổng khối lượng <i>(Total)</i>	138	13	151

4. Đối tượng tuyển sinh *(Eligible candidates for admission)*

Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia hoặc xét điểm học bạ quá trình học tập ở bậc THPT theo tổ hợp các môn học theo ngành và xét tuyển

Admission is based on the results of the national high school graduation exam or the transcript of high school studies according to the combination of subjects by major and nationwide admission

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp *(Curriculum, graduation requirements)*

5.1. Quy trình đào tạo *(Curriculum)*

Thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Nam Cần Thơ

Implement the regulations for regular university and college training according to the credit system and current training regulations of Nam Can Tho University

5.2. Điều kiện tốt nghiệp *(Graduation requirements)*

- Sinh viên hoàn tất chương trình đào tạo được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp theo điều 27 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ. *(Students who complete the training program will be considered for graduation and recognized as graduating according to Article 27 of the training regulations according to the credit system.)*

- Đạt trình độ tiếng Anh theo quy định chung của Nhà trường *(Achieve English proficiency according to the general regulations of the School)*

- Đạt chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; Giáo dục thể chất; Kỹ năng mềm và Kỹ năng nghề nghiệp. *(Obtained certificates in National Defense-Security Education; Physical Education; Soft Skills and Vocational Skills.)*

- Đánh giá điểm bộ phận và điểm học phần thực hiện theo điều 22 và điều 23 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ *(Evaluation of component scores and course*

scores is carried out according to Articles 22 and 23 of the training regulations according to the credit system)

- Xếp hạng năm học, xếp hạng tốt nghiệp được thực hiện theo điều 14 và điều 28 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ. (*Academic year ranking and graduation ranking are carried out according to Articles 14 and 28 of the training regulations according to the credit system*)

6. Nội dung chương trình (*Program structure*)

6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (*General knowledge*)

Stt (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thẻ loại (Category)
A Lý luận chính trị (<i>Political theory</i>)						
1.		Triết học Mac – Lenin (<i>Marxist-Leninist philosophy</i>)	3	3		Bắt buộc (<i>Required</i>)
2.		Kinh tế chính trị Mac – Lenin (<i>Marxist-Leninist political economy</i>)	2	2		Bắt buộc (<i>Required</i>)
3.		Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Scientific socialism</i>)	2	2		Bắt buộc (<i>Required</i>)
4.		Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Ho Chi Minh Thought</i>)	2	2		Bắt buộc (<i>Required</i>)
5.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (<i>History of the Communist Party of Vietnam</i>)	2	2		Bắt buộc (<i>Required</i>)
B Khoa học xã hội và nhân văn (<i>Social Sciences and Humanities</i>)						
6.		Pháp luật đại cương (<i>General law</i>)	2	2		Bắt buộc (<i>Required</i>)
7.		Tâm lý học đại cương (<i>General Psychology</i>)	2	2		Bắt buộc (<i>Required</i>)
	Học phần tự chọn (<i>Elective course</i>)		4	4		Tự chọn (<i>Elective</i>)
8.		Hệ thống thông tin quản lý**	2	2		Tự chọn (<i>Elective</i>)

Stt (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thể loại (Category)
		(Management information system **)				
9.		Xã hội học đại cương (General Sociology)	2	2		Tự chọn (Elective)
10.		Logic học đại cương** (General Logic**)	2	2		Tự chọn (Elective)
11.		Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese cultural foundation)	2	2		Tự chọn (Elective)
C	Ngoại ngữ (Foreign languages)					
12.		Anh văn chuyên ngành CNTT (English for IT)	3	3		
D	Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên (Mathematics - Information Technology - Natural Sciences)					
13.		Toán cao cấp 1 (Advanced Math 1)	3	3		Bắt buộc (Required)
14.		Tin học căn bản (Basic Computer Science)	3	2	1	Bắt buộc (Required)
15.		Xác suất thống kê (Statistical Probability)	3	3		Bắt buộc (Required)
16.		Nhập môn máy tính và công nghệ thông tin (Introduction to Computers and Information Technology)	1	1		Bắt buộc (Required)
E	Giáo dục thể chất (Physical education)					
17.		Giáo dục thể chất 1 (*) (Physical Education 1)	1		1	Tự chọn (Elective)
18.		Giáo dục thể chất 2 (*) (Physical Education 2)	1		1	Tự chọn (Elective)

Stt (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thẻ loại (Category)
19.		Giáo dục thể chất 3 (*) (Physical Education 3)	1		1	Tự chọn (Elective)
F	Giáo dục quốc phòng – An ninh (National Defense Education)					
20.		Giáo dục quốc phòng - an ninh (*) (National defense and security education)	8		8	

(*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy (Prerequisite courses, not included in the cumulative GPA calculation)

6.2. Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Professional knowledge)

TT (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thẻ loại (Category)
Phần kiến thức cơ sở ngành (Fundamental knowledge)						
21.		Lập trình căn bản (Basic programming)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
22.		Lập trình căn bản – Thực hành (Basic Programming – Practice)	2	0	2	Bắt buộc (Required)
23.		Toán rời rạc 1 (Discrete Mathematics 1)	3	3	0	Bắt buộc (Required)
24.		Toán rời rạc 2 (Discrete Mathematics 2)	3	3	0	Bắt buộc (Required)
25.		Cấu trúc dữ liệu (Data structure)	3	3	0	Bắt buộc (Required)
26.		Cấu trúc dữ liệu – Thực hành (Data Structures – Practice)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
27.		Phân tích và thiết kế thuật toán (Algorithm analysis and design)	2	2	0	Bắt buộc (Required)

TT (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thế loại (Category)
28.		Phân tích và thiết kế thuật toán – Thực hành (<i>Algorithm Analysis and Design – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
29.		Cơ sở dữ liệu (<i>Database</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
30.		Cơ sở dữ liệu – Thực hành (<i>Databases – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
31.		Mạng máy tính (<i>Computer network</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
32.		Mạng máy tính – Thực hành (<i>Computer network – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
33.		Nguyên lý hệ điều hành (<i>Operating system principles</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
34.		Nguyên lý hệ điều hành – Thực hành (<i>Operating System Principles – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
35.		Kiến trúc máy tính (<i>Computer architecture</i>)	3	3	0	Bắt buộc (Required)
36.		Lập trình hướng đối tượng (<i>Object Oriented Programming</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
37.		Lập trình hướng đối tượng – Thực hành (<i>Object Oriented Programming – Practice</i>)	2	0	2	Bắt buộc (Required)
38.		Trí tuệ nhân tạo (<i>Artificial Intelligence</i>)	3	3	0	Bắt buộc (Required)

TT (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thế loại (Category)
39.		Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học (<i>Research methods and writing scientific reports</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
40.		Pháp luật về CNTT (<i>Law on IT</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
41.		Dữ liệu đa phương tiện (<i>Multimedia data</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
42.		Chuyển đổi số (<i>Digital Transformation</i>)	2	2		Bắt buộc (Required)
43.		Ứng dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh (<i>Generative Artificial Intelligence Application</i>)	2	1	1	Bắt buộc (Required)
Phần kiến thức chuyên ngành (<i>Specialized knowledge</i>)						
44.		Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin (<i>Information systems analysis and design</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
45.		Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin – Thực hành (<i>Information Systems Analysis and Design – Practice</i>)	2	0	2	Bắt buộc (Required)
46.		Lập trình .NET (<i>.NET Programming</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
47.		Lập trình .NET – Thực hành (<i>.NET Programming – Practice</i>)	2	0	2	Bắt buộc (Required)
48.		Lập trình Web (<i>Web Programming</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)

TT (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thế loại (Category)
49.		Lập trình Web – Thực hành (<i>Web Programming – Practice</i>)	2	0	2	Bắt buộc (<i>Required</i>)
50.		Quản trị mạng máy tính (<i>Computer Network Administration</i>)	2	2	0	Bắt buộc (<i>Required</i>)
51.		Quản trị mạng máy tính – Thực hành (<i>Computer Network Administration – Practice</i>)	2	0	2	Bắt buộc (<i>Required</i>)
52.		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (<i>Database management system</i>)	2	2	0	Bắt buộc (<i>Required</i>)
53.		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu – Thực hành (<i>Database Management Systems – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (<i>Required</i>)
54.		Điện toán đám mây (<i>Cloud computing</i>)	2	2	0	Bắt buộc (<i>Required</i>)
55.		Điện toán đám mây – Thực hành (<i>Cloud Computing – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (<i>Required</i>)
56.		Lập trình thiết bị di động (<i>Mobile device programming</i>)	2	2	0	Bắt buộc (<i>Required</i>)
57.		Lập trình thiết bị di động – Thực hành (<i>Mobile Programming – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (<i>Required</i>)
58.		Thiết kế đồ họa (<i>Graphic design</i>)	2	2	0	Bắt buộc (<i>Required</i>)
59.		Thiết kế đồ họa – Thực hành (<i>Graphic Design – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (<i>Required</i>)

TT (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thể loại (Category)
60.		Lập trình Java (<i>Java Programming</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
61.		Lập trình Java – Thực hành (<i>Java Programming - Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
62.		Lập trình Python (<i>Python Programming</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
63.		Lập trình Python – Thực hành (<i>Python Programming – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
64.		Phát triển phần mềm nguồn mở (<i>Open source software development</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
65.		Phát triển phần mềm nguồn mở - Thực hành (<i>Open source software development – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
66.		Hệ thống thương mại điện tử (<i>E-commerce system</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
67.		Hệ thống thương mại điện tử - Thực hành (<i>E-commerce Systems – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
68.		Ngôn ngữ mô hình hóa UML (<i>UML modeling language</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
69.		Ngôn ngữ mô hình hóa UML – Thực hành (<i>UML Modeling Language – Practice</i>)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
70.		Lập trình WPF (<i>WPF Programming</i>)	2	2	0	Bắt buộc (Required)

TT (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thể loại (Category)
71.		Lập trình WPF – Thực hành (WPF Programming - Practice)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
72.		Khai khoáng dữ liệu (Data Mining)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
73.		An toàn và bảo mật thông tin (Information security and safety)	2	2	0	Bắt buộc (Required)
74.		Xử lý ảnh (Image processing)	2	2		Bắt buộc (Required)
75.		Xử lý ảnh - Thực hành (Image Processing – Practice)	1		1	Bắt buộc (Required)
76.		Đồ án 1 (Project 1)	3	0	3	Bắt buộc (Required)
77.		Đồ án 2 (Project 2)	3	0	3	Bắt buộc (Required)
78.		Thực tập thực tế (Practical internship)	1	0	1	Bắt buộc (Required)
Học phần tự chọn chuyên ngành (Elective course of specialized knowledge 1)						
79.		Khoa học dữ liệu (Data Science)	2	2	0	Tự chọn (Elective)
80.		Khoa học dữ liệu – Thực hành (Data Science – Practice)	1	0	1	Tự chọn (Elective)
81.		Công nghệ chuỗi khối (Blockchain Technology)	2	2	0	Tự chọn (Elective)
82.		Công nghệ chuỗi khối – Thực hành (Blockchain Technology – Practice)	1	0	1	Tự chọn (Elective)
Thực tập tốt nghiệp (Graduation internship)						

TT (No.)	Mã học phần (Course code)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	LT (Theory)	TH (Practice)	Thể loại (Category)
83.		Thực tập cuối khóa CNTT (Final Internship IT)	4	0	4	Bắt buộc (Required)
Khóa luận tốt nghiệp/Các môn thay thế (Graduation thesis/Alternative courses)						
84.		Khóa luận tốt nghệ (CNTT) (Graduation thesis IT)	6	0	6	Tự chọn (Elective)
Môn thay thế khóa luận tốt nghiệp (Alternative courses)						
85.		Quản lý dự án công nghệ thông tin (Information technology project management)	2	2	0	Tự chọn (Elective)
86.		Quản lý dự án công nghệ thông tin – Thực hành (Information Technology Project Management – Practice)	1	0	1	Tự chọn (Elective)
87.		Kiểm thử phần mềm (Software testing)	2	2	0	Tự chọn (Elective)
88.		Kiểm thử phần mềm – Thực hành (Software Testing – Practice)	1	0	1	Tự chọn (Elective)

7. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến) (Tentative teaching plan)

7.1. Học kỳ 1 (Semester 1)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
	Học phần bắt buộc (Required Courses)					
1	Chuyển đổi số (Digital Transformation)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
2	Giáo dục thể chất 1 (*)(Physical Education 1)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
3	Tin học căn bản (Basic Computer Science)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
4	Tin học căn bản – Thực hành (Basic Computer Science - Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
5	Toán cao cấp 1 (Advanced Math 1)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
6	Toán rời rạc 1 (Discrete Mathematics 1)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
7	Nhập môn máy tính và công nghệ thông tin (Introduction to Computers and Information Technology)	1	15	15	0	Bắt buộc (Required)
8	Pháp luật đại cương (General law)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
	Tổng cộng (Total)	15				
	Học phần tự chọn (Elective courses)	2				
9	Logic học đại cương** (General Logic**)	2	30	30	0	Tự chọn (Elective)
10	Xã hội học đại cương (General Sociology)	2	30	30	0	Tự chọn (Elective)
11	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese cultural foundation)	2	30	30	0	Tự chọn (Elective)
	Tổng cộng (Total)	17				

Chú ý(Note): học phần đánh dấu ** đang được chọn cho khóa hiện tại (Courses marked with ** are currently selected for the current course)

7.2. Học kỳ 2 (Semester 2)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
1	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative Artificial Intelligence Application)	2	45	15	30	Bắt buộc (Required)
2	Giáo dục thể chất 2 (*) (Physical Education 2)	1	30	0	30	Tự chọn (Elective)
3	Giáo dục quốc phòng - an ninh (*) (National defense and security education)	8	165	0	165	Bắt buộc (Required)
4	Tâm lý học đại cương (General Psychology)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
5	Lập trình căn bản (Basic programming)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
6	Lập trình căn bản – Thực hành (Basic programming - Practice)	2	60	0	60	Bắt buộc (Required)
7	Toán rời rạc 2 (Discrete Mathematics 2)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
	Tổng cộng (Total)	20				

7.3. Học kỳ 3 (Semester 3)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
1	Kiến trúc máy tính (Computer architecture)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
2	Giáo dục thể chất 3 (*) (Physical Education 3)	1	30	0	30	Tự chọn (Elective)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
3	Triết học Mac – Lenin (Marxist-Leninist philosophy)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
4	Kinh tế chính trị Mac – Lenin (Marxist-Leninist political economy)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
5	Cấu trúc dữ liệu (Data structure)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
6	Cấu trúc dữ liệu – Thực hành (Data Structures – Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
7	Cơ sở dữ liệu (Database)	2	2	2	0	Bắt buộc (Required)
8	Cơ sở dữ liệu – Thực hành (Databases – Practice)	1	1	0	1	Bắt buộc (Required)
9	Lập trình hướng đối tượng (Object Oriented Programming)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
10	Lập trình hướng đối tượng – Thực hành (Object Oriented Programming – Practice)	2	60	0	60	Bắt buộc (Required)
Tổng cộng (Total)		20				

7.4. Học kỳ 4 (Semester 4)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
1	Lập trình Java (Java Programming)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
2	Lập trình Java – Thực hành (<i>Java Programming – Practice</i>)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Scientific socialism</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
4	Xác suất thống kê (<i>Statistical Probability</i>)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
5	Mạng máy tính (<i>Computer network</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
6	Mạng máy tính – Thực hành (<i>Computer network – Practice</i>)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
7	Phân tích và thiết kế thuật toán (<i>Algorithm analysis and design</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
8	Phân tích và thiết kế thuật toán – Thực hành (<i>Algorithm Analysis and Design – Practice</i>)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
9	Lập trình Web (<i>Web Programming</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
10	Lập trình Web – Thực hành (<i>Web Programming – Practice</i>)	2	60	0	60	Bắt buộc (Required)
11	Thực tập thực tế (<i>Practical internship</i>)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
	Tổng cộng (Total)	22				

7.5. Học kỳ 5(Semester 5)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Ho Chi Minh Thought</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
2	Anh văn chuyên ngành CNTT (<i>English for IT</i>)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
3	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin (<i>Information systems analysis and design</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
4	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin – (Thực hành <i>Information Systems Analysis and Design – Practice</i>)	2	60	0	60	Bắt buộc (Required)
5	Thiết kế đồ họa (<i>Graphic design</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
6	Thiết kế đồ họa – Thực hành (<i>Graphic Design – Practice</i>)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
7	Quản trị mạng máy tính (<i>Computer Network Administration</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
8	Quản trị mạng máy tính – Thực hành (<i>Computer Network Administration – Practice</i>)	2	60	0	60	Bắt buộc (Required)
9	Lập trình .NET (<i>.NET Programming</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
10	Lập trình .NET – Thực hành (<i>.NET Programming – Practice</i>)	2	60	0	60	Bắt buộc (Required)
11	Dữ liệu đa phương tiện (<i>Multimedia data</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
	Tổng cộng (Total)	22				

7.6. Học kỳ 6 (Semester 6)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of the Communist Party of Vietnam)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
2	Lập trình WPF (WPF Programming)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
3	Lập trình WPF – Thực hành (WPF Programming - Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
4	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence)	3	45	45	0	Bắt buộc (Required)
5	Nguyên lý hệ điều hành (Operating system principles)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
6	Nguyên lý hệ điều hành – Thực hành (Operating System Principles – Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
7	Lập trình thiết bị di động (Mobile device programming)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
8	Lập trình thiết bị di động – Thực hành (Mobile Programming – Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
9	Lập trình Python (Python Programming)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
10	Lập trình Python – Thực hành (Python Programming – Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
11	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Database management system)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
12	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu – Thực hành (Database Management Systems – Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
13	Đồ án 1 (Project 1)	3	90	0	90	Bắt buộc (Required)
	Tổng cộng (Total)	23				

7.7. Học kỳ 7 (Semester 7)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
	Học phần bắt buộc (Required Courses)					
1	Pháp luật về CNTT (Law on IT)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
2	An toàn và bảo mật thông tin (Information security and safety)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
3	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học (Research methods and writing scientific reports)	2	45	15	30	Bắt buộc (Required)
4	Điện toán đám mây (Cloud computing)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
5	Điện toán đám mây – Thực hành (Cloud Computing – Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
6	Phát triển phần mềm nguồn mở (Open source software development)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
7	Phát triển phần mềm nguồn mở - Thực hành (Open source software development – Practice)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
8	Đồ án 2 (Project 2)	3	90	0	90	Bắt buộc (Required)
9	Khai khoáng dữ liệu (Data Mining)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
	Tổng (Total)	17				
	Học phần tự chọn (Elective courses)	5				
10	Hệ thống thông tin quản lý** (Management information system **)	2	30	30	0	Tự chọn (Elective)
11	Khoa học dữ liệu (Data Science)	2	30	30	0	Tự chọn (Elective)
12	Khoa học dữ liệu – Thực hành (Data Science – Practice)	1	30	0	30	Tự chọn (Elective)
13	Công nghệ chuỗi khối (Blockchain Technology)**	2	30	30	0	Tự chọn (Elective)
14	Công nghệ chuỗi khối – Thực hành (Blockchain Technology – Practice)**	1	30	0	30	Tự chọn (Elective)
	Tổng cộng (Total)	22				

7.8. Học kỳ 8 (Semester 8)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
	Học phần bắt buộc (Required Courses)					
1	Xử lý ảnh (<i>Image processing</i>)	2	30	30		Bắt buộc (Required)
2	Xử lý ảnh - Thực hành (<i>Image Processing – Practice</i>)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
3	Ngôn ngữ mô hình hóa UML (<i>UML modeling language</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
4	Ngôn ngữ mô hình hóa UML – Thực hành (<i>UML Modeling Language – Practice</i>)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
5	Hệ thống thương mại điện tử (<i>E-commerce system</i>)	2	30	30	0	Bắt buộc (Required)
6	Hệ thống thương mại điện tử - Thực hành (<i>E-commerce Systems – Practice</i>)	1	30	0	30	Bắt buộc (Required)
7	Thực tập cuối khóa CNTT (<i>Final Internship IT</i>)	4	120	0	120	Bắt buộc (Required)
	Tổng (Total)	13				
	Học phần tự chọn (Elective courses)	6				
8	Khóa luận tốt nghiệp (CNTT) (Graduation Thesis IT)	6	180	0	180	Tự chọn (Elective)
	Học môn thay thế khóa luận tốt nghiệp (Study alternative course for graduation thesis)	6				
9	Quản lý dự án công nghệ thông tin (<i>Information</i>)	2	30	30	0	Tự chọn (Elective)

TT (No.)	Tên học phần (Course name)	Số TC (Number of credits)	Tổng số tiết (Total periods)	Số tiết (Class periods)		Loại hình (Category)
				LT (Theory)	TH (Practice)	
	<i>technology project management</i>					
10	Quản lý dự án công nghệ thông tin – Thực hành (Information Technology Project Management – Practice)	1	30	0	30	Tự chọn (Elective)
11	Kiểm thử phần mềm (Software testing)	2	30	30	0	Tự chọn (Elective)
12	Kiểm thử phần mềm – Thực hành (Software Testing – Practice)	1	30	0	30	Tự chọn (Elective)
	Tổng cộng (Total)	19				

(*) Nếu sinh viên không đủ điều kiện thực hiện khóa luận tốt nghiệp, sẽ học các học phần thay thế. (If students do not meet the requirements to complete their graduation thesis, they will take alternative courses)

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình (Guidelines for Program Implementation)

8.1 Đối với Khoa và Bộ môn (Faculties and departments)

- Khoa quản lý chuyên môn chịu trách nhiệm rà soát, chủ trì biên soạn đề cương chi tiết các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành theo đúng khối lượng tín chỉ của chương trình này. Cung cấp danh mục giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo của tất cả các học phần cho Thư viện của Nhà trường và lưu tại Văn phòng khoa. Đầu mỗi học kỳ, phối hợp cùng các đơn vị thuộc Trường để triển khai kế hoạch đào tạo theo đúng tiến độ. (The Faculty of Professional Management is responsible for reviewing and developing detailed course outlines for fundamental, core, and specialized knowledge areas, ensuring the correct credit allocation according to this program. Providing a list of textbooks, lectures and reference materials of all subjects to the School Library and storing them in the Faculty Office. At the beginning of each semester, coordinate with the units of the School to implement the training plan on schedule.)

- Phân công giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên (cùng ngành hoặc chuyên ngành liên quan) giảng dạy các học phần lý thuyết, cung cấp đề cương chi tiết học phần cho giảng viên để đảm bảo được theo kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường. (Assign lecturers with a master's degree or higher (in the same or related field)

to teach theoretical courses, provide detailed course outlines to lecturers to ensure compliance with the School's general teaching plan.)

- Đội ngũ cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần. *(The academic advisor team must thoroughly understand the entire credit-based training program to guide students in registering for courses)*

8.2 Đối với giảng viên (Lecturers)

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều học phần, cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện, đồ dùng dạy học phù hợp. *(When a lecturer is assigned to teach one or more courses, he/she must carefully study the detailed course outline to prepare lectures and appropriate teaching aids and tools)*

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ bài giảng, nguồn giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho sinh viên để chuẩn bị trước khi lên lớp. *(Lecturers must fully prepare lectures, textbooks, learning materials and provide them to students to prepare before class)*

- Tổ chức Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch. *(Organizing seminars, focusing on organizing group study and guiding students to write essays and projects. Lecturers determine teaching methods; give presentations in class, guide discussions, solve problems in class, in the practice room, in the laboratory and guide students to write reports)*

- Quan tâm đến phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên trong suốt quá trình giảng dạy và hướng dẫn thực tập, thực hành. *(Pay attention to developing students' self-study and research abilities throughout the teaching and internship and practice process)*

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các khối kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn. *(It is necessary to pay attention to the logic of conveying and acquiring knowledge blocks, specifying prerequisite courses of Required courses and preparing lecturers to meet the requirements of teaching elective courses)*

8.3 Đối với sinh viên (Students)

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ. Phải tự nghiên cứu bài học trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng. Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên. Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar. *(Must consult with academic advisor to choose courses that are suitable for progress. Must study the lesson before class to*

easily absorb the lecture. Must ensure enough class time to listen to the lecturer's lecture instructions. Be proactive in self-study and self-research, and actively participate in group study, attend all seminars.)

- Chủ động, tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp. Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá. *(Proactively and actively exploit resources on the Internet and in the school library to serve self-study, self-research and graduation project. Strictly implement regulations on examination, testing and evaluation)*

- Thường xuyên tham gia các hoạt động đoàn thể, văn-thể-mỹ để rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hiểu biết về xã hội và con người. *(Regularly participate in group activities, literature, sports and arts to practice communication skills, understanding of society and people)*

8.4 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và thực hành, thực tập

(Facilities and equipment for teaching, practice, and internships)

- Hệ thống phòng học lý thuyết với trang thiết bị truyền thông, có trang bị thêm công cụ hỗ trợ giảng dạy (projector). *(Theoretical classroom system with traditional equipment, equipped with additional teaching aids (projector).)*

- Phòng thực hành máy tính được cài đặt các phần mềm phục vụ đào tạo tin học căn bản, tin học ứng dụng đồ họa, tin học ứng dụng thiết kế, tin học ứng dụng mô phỏng các quá trình. *(The computer lab is installed with software for basic computer training, computer graphics applications, computer design applications, and computer simulation applications)*

**Hiệu trưởng
RECTOR**

**Phòng Quản lý Đào tạo
DEPARTMENT OF
ACADEMIC AFFAIRS**

**Khoa
FACULTY**